

Bản án số: 385/2022/DS-PT

Ngày: 09/12/2022

“Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế theo pháp luật”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký phiên tòa: Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 210/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế theo pháp luật” do có kháng cáo của nguyên đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10948/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2022 giữa:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Văn B năm 1954; Địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 136 đường T2, tổ 13, phường M, thành phố T1, tỉnh T1; có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Công G – Văn phòng luật sư D và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; Địa chỉ: Số 7 đường C, phường T3, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

* ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn S sinh năm 1959 và bà Đoàn Bích L sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố S1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T; có mặt.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H - Trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường huyện Đ; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Trần Thị H2 sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 15 P, tổ 9 phường T4, thành phố H3, tỉnh H3; có mặt.

3. Bà Trần Thị H4 sinh năm 1961; Nơi ĐKHKTT: tổ 9 phường T4, thành phố H3, tỉnh H3; Chỗ ở hiện nay: R6, sảnh B – R, phường T5, quận T6, thành phố H5; có mặt.

4. Bà Trần Thị M1 sinh năm 1947; Địa chỉ: Xóm 7, xã S2, thành phố T, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Trần Văn B và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Công Giang trình bày:

Bố ông B là cụ Trần Hữu T7 sinh năm 1922 đã chết từ tháng 3/1982, mẹ ông B là cụ Đào Thị M2 sinh năm 1920 đã chết vào tháng 7/1993 cụ T7 và cụ M2 có 05 người con chung là:

1. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1947; Địa chỉ: xóm 7, xã S2, thành phố T, tỉnh T.

2. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1949; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ 9, phường T4, thành phố H3, tỉnh H3.

3. Ông Trần Văn B, sinh năm 1954; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ 13, phường M, thành phố T1, tỉnh T1.

4. Ông Trần Văn S, sinh năm 1959; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ dân phố S1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T.

5. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1961; Nơi ĐKHKTT: Tổ 9, phường T4, thành phố H3, tỉnh H3; Chỗ ở hiện nay: R6, sảnh B - R, phường T5, quận T6, thành phố H5.

Trước khi cụ T7 và cụ M2 chết có các loại tài sản gồm: 01 căn nhà 04 gian cấp 4 xây dựng năm 1974 và diện tích đất 1848m², ngoài ra không có tài sản nào khác. Hiện nay các tài sản trên do ông S cùng vợ là bà L đang quản lý, sử dụng. Cụ T7 và Cụ M2 không có tài sản cho vay và không nợ ai. Khi cụ T7 và cụ M2 chết đều không để lại di chúc.

Sau khi cụ T7 và cụ M2 chết năm 2005 thì các con của cụ đã thống nhất phân chia phần diện tích đất của cụ T7 và cụ M2 để lại thành 5 phần bằng nhau, tuy nhiên sau đó do vợ chồng ông S và bà L không đồng ý nên đã không thể phân chia được tài sản. Từ năm 2007 ông B đã nhiều lần làm đơn đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S đối với thửa đất là di sản của cụ T7 và cụ M2 để lại, do không được giải quyết nên đến năm 2017 ông B làm đơn khởi kiện đến Tòa án

nhân dân huyện Đ, tỉnh T đề nghị Tòa án huyện Đ, tỉnh T giải quyết vụ án tranh chấp di sản thừa kế do cụ T7 và cụ M2 để lại. Phía nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp đổi ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L.

2. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ M2 để lại là phần diện tích đất tại thửa số 17, tờ bản đồ 28 diện tích 1934m² (theo bản đồ địa chính thị trấn H) địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố S1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản là nhà và các tài sản khác của cụ T7 và cụ M2, ông B không đề nghị Tòa án phân chia.

Tại bản tự khai và các biên bản ghi lời khai, phía bị đơn ông Trần Văn S trình bày:

Bố ông S là cụ Trần Hữu T7, sinh năm 1922 đã chết từ tháng 3/1982 mẹ ông là cụ Đào Thị M2, sinh năm 1920 đã chết vào tháng 7/1993. Cụ T7 và cụ M2 có 05 người con chung như ông B trình bày ở trên.

Trước khi cụ T7 và cụ M2 chết có để lại các tài sản gồm: 01 căn nhà 04 gian cấp 4 xây dựng năm 1974 và diện tích đất 1848m² ngoài ra không có tài sản nào khác. Về nguồn gốc tài sản do cụ T7 và cụ M2 mua của người khác vào những năm 1954, 1955. Khi cụ T7 chết thì cụ T7 không có bất kể loại giấy tờ về đất đai. Ông S đã sống trên mảnh đất của bố mẹ từ nhỏ, đến năm 1988 ông S kết hôn với bà Đoàn Bích L. Đến khoảng tháng 3, tháng 4 năm 1993 mẹ ông S đã kê khai với chính quyền và đến ngày 15/8/1993 thì ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân ông S. Cùng năm 1993 thì cụ M2 chết không để lại di chúc, ông S và bà L tiếp tục sinh sống trên mảnh đất đó đến nay. Quá trình sinh sống ông S và bà L có cải tạo lại nhà và xây dựng một số công trình trên đất cụ thể: xây dựng hệ thống tường rào bao quanh thửa đất, xây dựng bếp và công trình phụ, cổng, coi nói thêm 01 gian buồng ngủ khoảng 20m², cải tạo lại đất từ trồng chè sang trồng cây ăn quả. Năm 2014 do chính sách đất đai thay đổi và theo yêu cầu của nhà nước ông S xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của cả ông S và bà L. Quá trình sinh sống khoảng năm 2005 ông B cùng các chị gái ông S có họp để thống nhất chia thừa kế nhưng vợ chồng ông S không nhất trí nên không chia được. Nay ông B đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật ông S không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2, Trần Thị M1 và Trần Thị H4 đều xác định: cụ Trần Hữu T7 sinh năm 1922 đã chết từ tháng

3/1982, cụ Đào Thị M2 sinh năm 1920 đã chết vào tháng 7/1993, cụ T7 và cụ M2 có 05 người con chung như ông B, ông S trình bày ở trên.

Trước khi cụ T7 và cụ M2 chết có các loại tài sản gồm: 01 căn nhà 04 gian cấp 4 xây dựng năm 1974 và diện tích đất 1848m² ngoài ra không có tài sản nào khác. Hiện nay các tài sản trên do ông S cùng vợ là bà L đang quản lý, sử dụng. Cụ T7 và cụ M2 không có tài sản cho vay và không nợ ai. Khi cụ T7 và cụ M2 chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ T7 và cụ M2 chết ông S và bà L tiếp tục sinh sống trên thửa đất đó đến nay. Nay ông B khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, bà H2, bà M1, bà H4 đều yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế là diện tích đất theo quy định của pháp luật.

Bà Đoàn Bích L trình bày: Bà L và ông S kết hôn năm 1988, sau ngày cưới vợ chồng ở chung cùng gia đình ông S. Khi cụ T7 và cụ M2 chết có để lại các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1974 và diện tích đất 1.848 m² đất tại tổ dân phố S1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T, cụ T7 và cụ M2 không có tài sản cho vay và không nợ ai. Năm 1993 ông S được nhà nước cấp quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất kể trên. Sau khi cụ T7 và cụ M2 chết vợ chồng bà tiếp tục sinh sống, quản lý và sử dụng các thửa đất trên đến nay. Quá trình sử dụng đất vợ chồng bà có làm thêm 01 gian nhà vào năm 2005, xây dựng 01 bếp và tường rào bao quanh, xây dựng các công trình phụ, xây cổng vào nhà năm 1997, lát gạch sân và sửa nhà năm 2017... Khi cụ M2 còn sống vợ chồng bà là người chăm sóc, khi cụ M2 chết vợ chồng bà là người lo mai táng và hàng năm lo giỗ, tết và thờ cúng các cụ. Năm 2014 thửa đất đã được nhà nước cấp đổi quyền sử dụng mang tên của cả bà và ông S. Bà L được biết vào năm 2005 các con đẻ của cụ T7 và cụ M2 đã họp bàn để chia tài sản, tuy nhiên bà L không được tham gia nên không biết việc thỏa thuận chia thế nào. Sau đó ông B làm đơn ra UBND thị trấn H để giải quyết, sau khi hòa giải không thành ông B làm đơn khởi kiện chia thừa kế. Bà L có quan điểm không nhất trí việc chia thừa kế tài sản vì bà và ông S đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B không có quyền khởi kiện để chia di sản.

Các con của ông S và bà L xác định không có đóng góp gì vào khối tài sản của gia đình nên không có ý kiến gì và xin từ chối tham gia tố tụng.

Quan điểm của đại diện UBND huyện Đ xác định: Mặc dù việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S, bà L là đúng quy trình, quy định nhưng chủ yếu căn cứ vào việc kê khai của vợ chồng ông S, bà L tại các giai đoạn cấp nên cho rằng nếu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà L chưa đảm bảo, có sự vi phạm hoặc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có liên quan khác thì do Tòa án xem xét quyết định theo quy định của pháp luật, UBND huyện Đ không có ý kiến gì. Ngoài ra, quá trình giải quyết đại diện UBND huyện còn xác định: theo tài liệu, trong số diện tích đất đã cấp cho vợ chồng ông S, bà L thì có 600m² là đất ở, hiện tại có khoảng ½

diện tích đất ở đã được xây dựng, còn lại là đất ở lưu không nên đủ điều kiện điều chỉnh cho những người có liên quan khác và một số ý kiến có liên quan đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 660, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B đối với ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T cấp ngày 12/6/2014 cho ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L tại thửa số 17, tờ bản đồ 28 diện tích 1934m² tại phố S1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T.

2. Xác định giá trị di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất có diện tích 1.856,9m² trong đó có 600m² là đất ở và 1.256,9m² là đất trồng cây lâu năm. Có giá trị: 3.501.082.500đ (*ba tỷ năm trăm linh một triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Giao cho ông Trần Văn B thừa đất và các tài sản trên đất có ký hiệu là T1 theo sơ đồ đã được đo đạc hiện trạng xét xử ngày 16/3/2022, có các vị trí và kết nối giữa các điểm, ký hiệu 16, 9, 10, 12, 13, 14, 15. Diện tích là 171,5m² (trong đó có 80m² đất ở và 91,5m² đất trồng cây lâu năm). Giá trị thừa đất là 358.387.500đ (*Ba trăm năm mươi tám triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

+ Giao cho bà Trần Thị H2 thừa đất và các tài sản trên đất có sơ đồ thể hiện là T2 theo sơ đồ đã được đo đạc hiện trạng xét xử ngày 16/3/2022, có các vị trí và kết nối giữa các điểm, ký hiệu 9, 8, 7, 11, 10, diện tích 166,1m² (trong đó có 80m² đất ở và 86,1m² đất trồng cây lâu năm). Giá trị đất là 350.692.500đ (*Ba trăm năm mươi triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Giao cho bà Trần Thị M1 thừa đất và các tài sản trên đất có sơ đồ thể hiện là T3 theo sơ đồ đã được đo đạc hiện trạng xét xử ngày 16/3/2022, có các vị trí và kết nối giữa các điểm, ký hiệu 8, 2, 3, 6, 7, diện tích 215,7m² (trong đó có 80m² đất ở và 135,7m² đất trồng cây lâu năm). Giá trị đất là 421.372.500đ (*bốn trăm hai mươi một triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Giao cho bà Trần Thị H4 thừa đất và các tài sản trên đất có sơ đồ thể hiện là T4 theo sơ đồ đã được đo đạc hiện trạng xét xử ngày 16/3/2022, có các vị trí và kết nối giữa các điểm, ký hiệu 2, 1, 5, 4, 3, diện tích 213,1m² (trong đó có 80m² đất ở và 133,1m² đất trồng cây lâu năm). Giá trị đất bằng 417.667.500đ (*Bốn trăm mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

+ Mở con đường đi chung và giao cho ông B, bà H2, bà M1, bà H4 được sở hữu chung. Cụ thể: con đường có chiều rộng 2,5m, chiều dài theo đất có các điểm được thể hiện và kết nối, ký hiệu trên sơ đồ hiện trạng xét xử ngày 16/3/2022 là 1, 2, 8, 9, 16, 17, 18, 26, 25, 24. Tổng diện tích là 152,5m² = 217.312.500đ.

+ Giao cho ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L thừa đất và các tài sản trên đất có sơ đồ thể hiện là T5, theo sơ đồ đã được đo đạc hiện trạng xét xử ngày 16/3/2022, có các vị trí và kết nối giữa các điểm, ký hiệu 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, diện tích 938m² (trong đó có 280m² đất ở và 658m² đất trồng cây lâu năm). Giá trị đất bằng 1.735.650.000đ (*Một tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng*).

(Tất cả các thửa đất được giao cho các bên đều có sơ đồ đo vẽ hiện trạng xét xử đề ngày 16/3/2022 kèm theo).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quyết định của bản án có trách nhiệm làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho các bên theo quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H4 có đơn kháng cáo không nhất trí việc mở đường giữa thửa đất, việc áng trích công sức và đề nghị chia đất theo chiều rộng mặt đường.

Ngày 23/5/2022 và 24/5/2022, nguyên đơn là ông Trần Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M1, bà Trần Thị H2 kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bản án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế không khách quan và đề nghị xem xét lại phần áng trích công sức.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Trần Văn B và những người có quyền lợi liên quan có kháng cáo thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để chia lại di sản thừa kế của bố mẹ cho công bằng, đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành của đương sự đúng theo quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hợp lệ, trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chia di sản của cụ T7, cụ M2 làm 8 phần bằng nhau, chia cho ông S, bà L được hưởng 04 kỷ phần trong đó có 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật ông S được hưởng; 02 phần công duy trì, tôn tạo, phát triển tài sản và 01 phần công chăm sóc, lo mai táng, thờ cúng là không khách quan, không đảm bảo sự công bằng trong phân chia di sản thừa kế. Bản án giao cho ông B diện tích đất 171,5m²; bà H2 166,1m²; bà M1 215,7m²; bà H4 213,1m²; ông S và bà L 938m², việc phân chia di sản thừa kế có sự chênh lệch nhưng cấp sơ thẩm không hỏi các đương sự về sự chênh lệch và cũng không buộc các đương sự được hưởng di sản thừa kế nhiều hơn phải thanh toán giá trị cho người được hưởng di sản ít hơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B, bà H4 và bà H2 đều đề nghị chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế hưởng bằng nhau. Cấp sơ thẩm nhận định và quyết định phân chia thừa kế như nêu trên là không đúng pháp luật, không công bằng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28 diện tích 1891,7m² tọa lạc tại tổ dân phố Sân Tập 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T. Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là: “*Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp di sản thừa kế*” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người được hưởng thừa kế; về phía đồng nguyên đơn cũng thừa nhận phía bị đơn có một phần công sức đóng góp trong việc giữ gìn, phát triển, tôn tạo, duy tu khối di sản thừa kế tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T cấp ngày 12/6/2014 cho ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L sau đó xác định khối tài sản thừa kế, công sức đóng góp của các bên rồi phân chia di sản. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn, những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản không công bằng, áng trích công sức không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có kháng cáo thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L. Theo đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T cấp ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L được cấp trên cơ sở gia đình ông S xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C 575683 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T đã cấp ngày 15/8/1993 mang tên ông Trần Văn S là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, thửa đất được các đương sự là các con của cụ T7 và cụ M2 đều xác định có nguồn gốc là tài sản chung của hai cụ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T cấp ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L và chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[3.2]. Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận cụ T7 chết năm 1982, cụ M2 chết năm 1993. Cụ T7 và cụ M2 có 05 người con gồm: Trần Thị M1, Trần Thị H2, Trần Văn B, Trần Văn S và Trần Thị H4. Cụ T7 và cụ M2 không có con riêng và con nuôi. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7 và cụ M2 tính đến thời điểm mở thừa kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự gồm 05 người con của hai cụ.

[3.3]. Về việc phân chia di sản thừa kế: Di sản cụ T7 và cụ M2 để lại là ngôi nhà cấp 4 trên thửa số 17, tờ bản đồ 28 diện tích 1934m² (theo bản đồ địa chính thị trấn H) trong đó có 600m² đất thổ cư còn lại là đất trồng cây lâu năm đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

BR 976181 ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L diện tích 1.848m^2 , trong đó có 600m^2 đất thổ cư và 1.248m^2 đất trồng cây lâu năm tại tổ dân phố S1, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh T. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện vị trí cụ thể của 600m^2 đất thổ cư; Kết quả thẩm định, đo đạc thực tế thửa đất cũng như theo sơ đồ chia đất kèm theo bản án, thửa đất tranh chấp có diện tích $1.891,7\text{m}^2$ nhiều hơn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $43,7\text{m}^2$; quyết định của bản án sơ thẩm xác định diện tích đất thực tế sử dụng là $1.856,9\text{m}^2$ (nhiều hơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $8,9\text{m}^2$) là di sản và phân chia cho các thừa kế mỗi người một phần diện tích đất thổ cư nằm ở các vị trí khác nhau khi chưa thu thập chứng cứ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định lại vị trí đất thổ cư, hỏi ý kiến đối với diện tích đất nhiều hơn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nằm trong quy hoạch không? Có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không? Có thể tách diện tích đất thổ cư thành nhiều thửa để chia cho các thừa kế không? Kết quả thẩm định, đo đạc thực tế thửa đất thể hiện trên sơ đồ chia đất kèm theo bản án sơ thẩm xác định diện tích đất thực tế là $1.891,7\text{m}^2$, diện tích đất theo giấy chứng nhận là 1.934m^2 mâu thuẫn với diện tích đất thực tế $1.856,9\text{m}^2$ trong quyết định của bản án sơ thẩm cũng như các số liệu về diện tích có trong hồ sơ vụ án nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

Về việc trích công sức: ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L kết hôn năm 1988, về sinh sống cùng gia đình cụ M2. Năm 1993 cụ M2 chết, ông S và bà L tiếp tục sinh sống trên thửa đất đó đến nay. Quá trình sinh sống ông S và bà L đã có công sức trông nom, duy trì tài sản như xây tường rào bao quanh, sửa nhà, xây dựng nhà bếp, trồng cây ăn quả... các đương sự xác định cụ T7 chết trước khi ông S kết hôn, khi cụ M2 ốm trong thời gian ngắn các con cùng trông nom, việc mai táng, cúng giỗ đều đóng góp. Ông S, bà L ở trên đất thì có công sức nhiều hơn nhưng không đáng kể. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông S và bà L có công sức rất lớn trong việc trông nom, chăm sóc cụ T7 và cụ M2 khi còn sống, khi cụ M2 chết ông S và bà L đã lo mai táng và thờ cúng tổ tiên theo phong tục địa phương; quản lý, duy trì, phát triển di sản của hai cụ để chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ M2 thành tám phần bằng nhau, giao cho ông S và bà L được hưởng bốn phần gồm: một kỷ phần thừa kế chia theo pháp luật của ông S được hưởng, hai phần là công duy trì, tôn tạo, phát triển tài sản và một phần là công chăm sóc, lo mai táng, thờ cúng. Bốn phần còn lại chia đều cho những thừa kế khác là bà Trần Thị M1, bà Trần Thị H2, ông Trần Văn B và bà Trần Thị H4 là không phù hợp, không đảm bảo sự công bằng trong phân chia di sản thừa kế. Ngoài ra khi phân chia di sản đã giao cho:

Ông Trần Văn B, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị H4 hưởng phần di sản thừa kế tương đương $\frac{1}{2}$ diện tích đất và hoa màu trên đất bằng $918,9\text{m}^2$.

Ông S, bà L được hưởng phần di sản thừa kế (của ông S) + phần ông S, bà L mỗi người 01 kỷ phần công duy trì, tôn tạo, phát triển tài sản + phần ông S, bà L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần công chăm sóc, mai táng, thờ cúng... cùng các tài sản và hoa màu trên đất tương đương $\frac{1}{2}$ diện tích đất bằng 938m².

Cắt một phần diện tích đất chia cho ông B, bà H2, bà M1, bà H4 để mở một lối đi chung có chiều rộng 2,5m, chiều dài theo đất, tổng diện tích là 152,5m² và giao cho ông B, bà H2, bà M1, bà H4 được sở hữu chung là thiếu căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của các thừa kế. Bởi trong trường hợp cần mở lối đi chung thì cần trừ phần diện tích đất này vào tổng diện tích đất thừa kế; mặt khác phần đất giao cho ông S có chiều rộng mặt đường 20,2m và vẫn còn đất trống để có thể chia cho các thừa kế khác.

Khi phân chia di sản đã giao cho ông B thừa đất có diện tích 171,5m² (trong đó có 80m² đất ở và 91,5m² đất trồng cây lâu năm); Giao cho bà H2 thừa đất diện tích 166,1m² (trong đó có 80m² đất ở và 86,1m² đất trồng cây lâu năm); Giao cho bà M1 thừa đất diện tích 215,7m² (trong đó có 80m² đất ở và 135,7m² đất trồng cây lâu năm); Giao cho bà H4 thừa đất diện tích 213,1m² (trong đó có 80m² đất ở và 133,1m² đất trồng cây lâu năm); Giao cho ông S và bà L thừa đất diện tích 938m² (trong đó có 280m² đất ở và 658m² đất trồng cây lâu năm).

Mặc dù, việc phân chia bằng hiện vật có số liệu chênh lệch như trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến các đương sự, không xem xét giá trị di sản thừa kế mỗi suất thừa kế được hưởng để buộc những người có diện tích đất nhiều hơn, vị trí thuận lợi hơn phải thanh toán giá trị cho người có diện tích đất nằm ở vị trí xa đường, nằm cuối thửa đất; giao cho bị đơn toàn bộ phần đất có chiều rộng giáp đường giao thông rộng 20,2m có giá trị sử dụng cao hơn là thiếu khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Do bản án sơ thẩm trích công sức và phân chia di sản bằng hiện vật chưa đảm bảo như đã phân tích ở trên, cấp phúc thẩm không khắc phục được. Từ đó có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Do cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên không xem xét các phần kháng cáo khác của bị đơn.

Về án phí và chi phí tố tụng: Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2, Trần Thị M1, Trần Thị H4. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T (kèm HSVA);
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà